

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH
MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Hậu Giang 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG
THÔN HẬU GIANG**

Ấp 2, TT. Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

NỘI DUNG

1. Bảng cân đối kế toán	01-04
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	07-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 VNĐ	Ngày 01/10/2021 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.230.100.377	33.755.412.072
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.602.169.768	1.635.998.033
111	1. Tiền	VI.01	2.602.169.768	1.635.998.033
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.244.603.452	21.043.722.996
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VI.03.a	8.158.225.179	9.585.178.529
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.337.138.600	8.186.121.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	VI.04.a	4.003.930.515	4.306.535.065
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(254.690.842)	(1.034.111.598)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	VI.05		
140	IV. Hàng tồn kho	VI.07	4.701.592.580	4.306.281.351
141	1. Hàng tồn kho		4.701.592.580	4.306.281.351
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.681.734.577	6.769.409.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.13.a	2.771.805.258	2.608.266.715
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.867.677.872	4.118.891.535
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.17.b	42.251.447	42.251.442
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.14.a		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 VNĐ	Ngày 01/10/2021 VNĐ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		324.750.327.654	308.348.093.719
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	VI.03.b		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	VI.04.b		
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		299.317.291.199	302.153.793.857
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.09	298.996.666.199	301.821.293.857
222	- Nguyên giá		482.437.652.304	480.545.954.076
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(183.440.986.105)	(178.724.660.219)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.11		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.10	320.625.000	332.500.000
228	- Nguyên giá		380.000.000	380.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.375.000)	(47.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	VI.12		
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	VI.08	25.433.036.455	6.194.299.862
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	VI.08.a		
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.08.b	25.433.036.455	6.194.299.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác			
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.13.b		
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	VI.24.a		
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác	VI.14.b		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		393.980.428.031	342.103.505.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

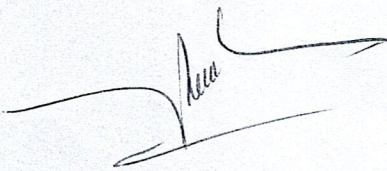
(Tiếp theo)

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 VNĐ	Ngày 01/10/2021 VNĐ
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		71.688.532.160	21.199.872.085
310	I. Nợ ngắn hạn		71.688.532.160	21.199.872.085
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.16.a	39.400.500	3.870.983.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.17.a	102.117.660	458.174.747
314	4. Phải trả người lao động			700.632.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	VI.18.a	617.737.000	251.797.500
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	VI.20.a		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.19.a	70.929.277.000	15.918.283.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	VI.23.a		
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	VI.18.b		
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	VI.20.b		
337	7. Phải trả dài hạn khác	VI.19.b		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.24.b		
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	VI.23.b		
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 VNĐ	Ngày 01/10/2021 VNĐ
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		322.291.895.871	320.903.633.706
410	I. Vốn chủ sở hữu	VI.25	322.291.895.871	320.903.633.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		330.833.045.000	330.833.045.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		292.331.400.000	292.331.400.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.194.214.069	1.194.214.069
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.735.363.198)	(11.123.625.363)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(11.123.625.363)	(10.667.838.019)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.388.262.165	(455.787.344)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	VI.28		
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		393.980.428.031	342.103.505.791



Bùi Thị Anh Thư
Người lập/ Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2022

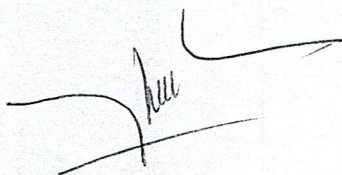


Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	16.294.216.244	14.037.091.304	61.120.107.372
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VII.2	15.160.800	471.228.360	497.575.160
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		16.279.055.444	13.565.862.944	60.622.532.212
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.3	13.571.387.891	12.164.620.289	52.338.356.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		2.707.667.553	1.401.242.655	8.284.175.334
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	444.320	255.765	884.166
22	7. Chi phí tài chính	VII.5			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				
25	8. Chi phí bán hàng	VII.8	978.477.667	378.953.358	2.976.063.638
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	1.386.382.001	1.472.412.139	5.123.697.306
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)		343.252.205	(449.867.077)	185.298.556
31	11. Thu nhập khác	VII.6	1.046.686.085		1.062.350.267
32	12. Chi phí khác	VII.7	1.676.125	5.920.267	7.596.392
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.045.009.960	(5.920.267)	1.054.753.875
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.388.262.165	(455.787.344)	1.240.052.431
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VII.11			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1.388.262.165	(455.787.344)	1.240.052.431



Bùi Thị Anh Thư
Người lập/ Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2022



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4	Quý 3
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		19.879.423.186	12.297.361.377
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.923.737.299)	(6.520.487.223)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.272.221.000)	(1.429.656.591)
04	4. Tiền lãi vay đã trả			
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.191.594.860	190.908.146
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.884.631.012)	(3.713.741.075)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		990.428.735	824.384.634
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24.257.000)	(3.675.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.257.000)	(3.675.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		966.171.735	820.709.634
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.635.998.033	815.288.399
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		2.602.169.768	1.635.998.033



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

Bùi Thị Anh Thư

Người lập/ Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.331.400.000 đồng. (Hai trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư, Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn

mục do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chừa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	376.026.387	39.994.115
- Tiền gửi ngân hàng	2.226.143.381	1.596.003.918

- Tiền đang chuyển		-
Cộng	2.602.169.768	1.635.998.033

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.158.225.179	9.585.178.529
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.003.930.515		4.306.535.065	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	4.003.930.515		4.306.535.065	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	4.701.592.580		4.306.281.351	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	4.701.592.580		4.306.281.351	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	477.940.158. 348	1.012.237. 354	1.593.558.3 74		480.545.954.0 76
- Mua trong quý			1.470.925.4 55		1.470.925.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành		420.772.7 73			420.772.773
- Tăng khác					
Số dư cuối quý	477.940.158. 348	1.433.010. 127	3.064.483.8 29		482.437.652.3 04
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					178.724.660.2 19
- Khấu hao trong quý					4.716.325.886
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					183.440.986.1 05
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					301.821.293.8 57
- Tại ngày cuối quý					298.996.666.1 99

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					47.500.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					59.375.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					332.500.000
- Tại ngày cuối quý					320.625.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.400.500		3.870.983.913	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương				

tự ngắn hạn)				
Cộng	39.400.500		3.870.983.913	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

7/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		1.049.898.552	1.049.898.552	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.117.660			102.117.660
- Thuế thu nhập cá nhân		1.249.325	1.249.325	
- Thuế tài nguyên	106.830.440	297.921.800	404.752.240	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	249.226.647	362.351.790	611.578.437	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	458.174.747	1.254.222.571	1.649.533.800	102.117.660
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	42.251.442			42.251.442
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập				

khâu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	42.251.442			42.251.442

8/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.929.277.000	15.918.283.000
Cộng	70.929.277.000	15.918.283.000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	330.833.0								330.833.0
	45.000								45.000
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
Số dư đầu năm nay	330.833.0								330.833.0
	45.000								45.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
Số dư cuối năm nay	330.833.0								330.833.0
	45.000								45.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.475.320.914	150.500.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.282.222.000	13.849.336.500
- Doanh thu khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	14.757.542.914	13.999.836.500
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi		

nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.066.800	471.228.360
- Hàng bán bị trả lại	14.094.000	
Cộng	15.160.800	471.228.360

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	444.320	255.765
Cộng	444.320	255.765

4. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.046.686.085	
Cộng	1.046.686.085	

5. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.676.125	5.920.264
Cộng	1.676.125	5.920.264

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.386.382.001	1.472.412.139
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.386.382.001	1.472.412.139
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	978.477.667	378.953.358
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng		

chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	978.477.667	378.953.358
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.885.693.058	6.422.195.397
- Chi phí nhân công	3.432.654.735	2.765.765.569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.359.180.521	3.726.162.048
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	305.921.800	547.512.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.131.522	244.697.264
- Chi phí dự phòng	-779.420.756	
- Chi phí khác bằng tiền	439.086.679	309.653.250
Cộng	15.936.247.559	14.015.985.789

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi khó khăn

1. Thuận lợi:

Với phương thức hoạt động kinh doanh phát triển bền vững dựa trên nền tảng giá trị gia tăng ngày càng cao cho người dân tại địa phương và trách nhiệm người lao động nên Công ty luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp chính quyền và sự gắn bó lâu dài, xây dựng cùng phát triển của toàn thể CNVNLD Công ty.

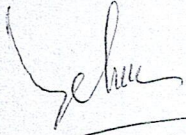
Các nguồn vốn đầu tư cho các dự án nâng cấp, cải tạo, ... được kịp thời, qua đó góp phần đảm bảo kế hoạch sản xuất cung cấp nước cho khách hàng và đạt kế hoạch đã đề ra.

Công tác sửa chữa các trạm cấp nước được quan tâm thực hiện thường xuyên, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho người dân, không để gián đoạn cấp nước kéo dài.

2. Khó khăn:

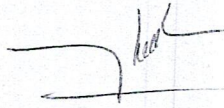
Phần lớn các công trình cấp nước nông thôn được bố trí tại vùng sâu, xa, từ đó việc đi lại quản lý, sửa chữa hết sức khó khăn, tốn nhiều chi phí.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thu

Hậu Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Giám đốc

Lê Kỳ Hội

